

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Bách Thảo	Chủ tịch
Ông Diệp Vĩnh Xuân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Thùy	Thành viên
Bà Lê Thị Lại	Thành viên
Bà Phùng Hoàng Trâm Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Bách Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Giàu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Việt Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Lưu Bách Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Số: 0112 /Deloitte- AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt An


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2012 của Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Đình Tư
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1503/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MÃ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.363.341.721.023	1.619.181.526.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.873.930.791	69.425.885.005
1. Tiền	111		8.873.930.791	27.769.885.005
2. Các khoản tương đương tiền			-	41.656.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	47.996.315.497	179.600.315.497
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	11.727.000.000
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	128		47.996.315.497	176.390.315.497
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(8.517.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660.342.834.844	858.074.959.364
1. Phải thu khách hàng	131		515.930.643.674	668.212.493.648
2. Trả trước cho người bán	132		95.112.731.301	143.617.843.403
3. Các khoản phải thu khác	135		80.019.955.565	70.413.893.584
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.720.495.696)	(24.169.271.271)
IV. Hàng tồn kho	140	6	581.936.836.672	453.364.131.459
1. Hàng tồn kho	141		582.373.068.628	459.262.811.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(436.231.956)	(5.898.679.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.191.803.219	58.716.234.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.345.509.331	5.261.976.453
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.011.861.388	16.406.701.733
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		37.834.432.500	37.047.556.594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.492.436.577	271.735.266.703
I. Tài sản cố định	220		332.690.856.194	258.379.725.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	144.741.101.277	152.146.877.546
- Nguyên giá	222		225.484.813.650	215.864.260.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.743.712.373)	(63.717.382.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	11.087.231.460	9.888.834.306
- Nguyên giá	225		14.350.783.404	19.405.898.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.263.551.944)	(9.517.063.697)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	88.818.488.677	88.821.005.341
- Nguyên giá	228		88.828.974.777	88.828.974.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.486.100)	(7.969.436)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	88.044.034.780	7.523.008.640
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	251	11	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.801.580.383	11.355.540.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.922.471.436	9.158.602.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.816.608.947	1.273.213.722
3. Tài sản dài hạn khác	268		62.500.000	923.725.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.709.834.157.600	1.890.916.792.808

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.305.518.105.474	1.500.889.065.011
I. Nợ ngắn hạn	310		1.301.229.767.403	1.491.038.172.971
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1.208.070.074.095	1.265.181.941.137
2. Phải trả người bán	312		65.388.470.366	121.779.296.432
3. Người mua trả tiền trước	313		2.436.876.000	64.555.988.811
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	5.315.344.567	7.217.884.527
5. Phải trả người lao động	315		5.797.239.460	16.178.756.313
6. Chi phí phải trả	316		583.184.000	5.329.900.187
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.916.526.538	6.746.670.730
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.722.052.377	4.047.734.834
II. Nợ dài hạn	330		4.288.338.071	9.850.892.040
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	4.288.268.700	9.701.937.400
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69.371	148.954.640
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404.316.052.126	390.027.727.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	404.316.052.126	390.027.727.797
1. Vốn điều lệ	411		225.000.000.000	225.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75.000.000.000	75.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.429.033.470	4.429.033.470
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.843.117.543	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		97.043.901.113	85.598.694.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.709.834.157.600	1.890.916.792.808



Lưu Bách Thảo
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu gộp	01		975.845.119.491	781.892.766.994
2. Các khoản giảm trừ	02		(4.978.277.111)	(5.715.960.189)
3. Doanh thu thuần	10		970.866.842.380	776.176.806.805
4. Giá vốn hàng bán	11		(834.201.146.365)	(650.650.219.518)
5. Lợi nhuận gộp	20		136.665.696.015	125.526.587.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	28.257.026.642	49.667.115.696
7. Chi phí tài chính	22	22	(57.077.086.317)	(85.814.710.512)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(51.430.905.171)	(41.238.591.858)
8. Chi phí bán hàng	24		(64.268.318.595)	(55.869.932.609)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(23.040.673.069)	(12.037.366.253)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.536.644.676	21.471.693.609
11. Thu nhập khác	31		371.083.131	1.362.564.265
12. Chi phí khác	32		(1.146.284.933)	(201.979.303)
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	40	23	(775.201.802)	1.160.584.962
14. Lợi nhuận trước thuế	50		19.761.442.874	22.632.278.571
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	(1.945.924.923)	(1.362.720.882)
16. Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	13	543.395.225	(920.366.283)
17. Lợi nhuận sau thuế	60		18.358.913.176	20.349.191.406
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	61	25	816	904



Lưu Bách Thảo
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.761.442.874	22.632.278.571
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.775.334.549	9.136.202.822
Các khoản dự phòng	03	1.088.776.416	10.612.001.905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(635.733.624)	(5.578.932.776)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.990.825.189)	(12.205.241.930)
Chi phí lãi vay	06	51.430.905.171	41.238.591.858
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.429.900.197	65.834.900.450
Biến động các khoản phải thu	09	203.896.883.810	(222.344.539.290)
Biến động hàng tồn kho	10	(123.110.257.204)	(71.940.391.213)
Biến động các khoản phải trả	11	(134.808.757.659)	(14.375.237.956)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.847.402.166)	(1.501.209.147)
Tiền lãi vay đã trả	13	(50.322.603.065)	(41.238.591.858)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.611.600)	(303.200.616)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	861.225.000	189.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(750.910.436)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.676.533.123)	(285.678.769.630)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(8.086.464.910)	(2.834.623.707)
2. Tiền chi cho vay của đơn vị khác	23	(18.606.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24	70.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	3.210.000.000	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	191.250.707	1.136.976.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.708.785.797	(1.697.647.215)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	292.513.199.682
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.312.198.595)	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.298.624.122)	(3.403.058.126)
4. Cổ tức trả cho các cổ đông	27	-	(13.879.271.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.610.822.717)	275.230.869.886
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong kỳ	50	(60.578.570.043)	(12.145.546.959)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.425.885.005	25.881.431.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	26.615.829	(28.952.714)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.873.930.791	13.706.931.624



Lưu Bách Thảo
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 1 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.385 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	6.020.162.063	3.583.442.799
Tiền gửi ngân hàng	2.853.768.728	24.186.442.206
Các khoản tương đương tiền	-	41.656.000.000
	<u>8.873.930.791</u>	<u>69.425.885.005</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chứng khoán niêm yết	-	11.727.000.000
Cho vay ngắn hạn	47.996.315.497	176.390.315.497
	<u>47.996.315.497</u>	<u>188.117.315.497</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(8.517.000.000)
	<u>47.996.315.497</u>	<u>179.600.315.497</u>

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với Công ty Anpha - AG (bên có liên quan) theo Hợp đồng vay vốn số 01/2011/HĐVV-VA giữa Công ty và Công ty Anpha - AG vào ngày 3 tháng 1 năm 2011. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất được tính bình quân cho từng quý theo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và thanh toán vào cuối mỗi tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.935.803.460	3.283.650.719
Công cụ, dụng cụ	32.227.205.970	31.612.539.914
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	194.795.957.792	87.742.415.474
Thành phẩm	341.554.363.847	312.387.094.787
Hàng gửi đi bán	10.859.737.559	24.237.110.530
	<u>582.373.068.628</u>	<u>459.262.811.424</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(436.231.956)	(5.898.679.965)
	<u>581.936.836.672</u>	<u>453.364.131.459</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2012	91.493.697.128	108.236.349.414	5.287.838.716	10.846.375.023	215.864.260.281
Tăng trong kỳ	-	110.000.000	-	143.142.726	253.142.726
Kết chuyển từ XDCB	3.265.324.724	1.042.971.320	4.000.000	-	4.312.296.044
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	15.099.586.291	1.146.231.276	-	16.245.817.567
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(11.190.702.968)	-	-	(11.190.702.968)
Tại ngày 30/6/2012	<u>94.759.021.852</u>	<u>113.298.204.057</u>	<u>6.438.069.992</u>	<u>10.989.517.749</u>	<u>225.484.813.650</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2012	18.630.575.393	37.295.294.587	2.089.695.608	5.701.817.147	63.717.382.735
Khấu hao trong kỳ	2.310.393.572	5.854.167.871	1.139.030.924	205.038.719	9.508.631.086
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	8.654.273.675	573.115.608	-	9.227.389.283
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(1.709.690.731)	-	-	(1.709.690.731)
Tại ngày 30/6/2012	<u>20.940.968.965</u>	<u>50.094.045.402</u>	<u>3.801.842.140</u>	<u>5.906.855.866</u>	<u>80.743.712.373</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	<u>73.818.052.887</u>	<u>63.204.158.655</u>	<u>2.636.227.852</u>	<u>5.082.661.883</u>	<u>144.741.101.277</u>
Tại ngày 1/1/2012	<u>72.863.121.735</u>	<u>70.941.054.827</u>	<u>3.198.143.108</u>	<u>5.144.557.876</u>	<u>152.146.877.546</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 17, Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012	18.259.666.727	1.146.231.276	19.405.898.003
Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình	11.190.702.968	-	11.190.702.968
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.099.586.291)	(1.146.231.276)	(16.245.817.567)
Tại ngày 30/6/2012	<u>14.350.783.404</u>	<u>-</u>	<u>14.350.783.404</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	8.975.787.845	541.275.852	9.517.063.697
Khấu hao trong kỳ	1.232.347.043	31.839.756	1.264.186.799
Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.709.690.731	-	1.709.690.731
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.654.273.675)	(573.115.608)	(9.227.389.283)
Tại ngày 30/6/2012	<u>3.263.551.944</u>	<u>-</u>	<u>3.263.551.944</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	<u>11.087.231.460</u>	<u>-</u>	<u>11.087.231.460</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>9.283.878.882</u>	<u>604.955.424</u>	<u>9.888.834.306</u>

Tất cả tài sản cố định thuê tài chính đều được dùng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính như đã nêu ở Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012 và ngày 30/6/2012	15.100.000	88.813.874.777	88.828.974.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	7.969.436	-	7.969.436
Khấu hao trong kỳ	2.516.664	-	2.516.664
Tại ngày 30/6/2012	10.486.100	-	10.486.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	4.613.900	88.813.874.777	88.818.488.677
Tại ngày 31/12/2011	7.130.564	88.813.874.777	88.821.005.341

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2012 VND	2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	7.523.008.640	5.888.029.358
Tăng trong kỳ/năm	84.833.322.184	78.616.260.161
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình	(4.312.296.044)	(13.932.709.970)
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình	-	(61.909.480.000)
Kết chuyển vào tài sản thuê tài chính	-	(1.139.090.909)
Tại ngày 30 tháng 6/ngày 31 tháng 12	88.044.034.780	7.523.008.640

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu thể hiện giá trị quyền sử dụng đất của các vùng nuôi đang chờ được cấp giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất với số tiền khoảng 81 tỷ đồng.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện số dư của khoản đầu tư của Công ty cổ phần Việt An vào Công ty Cổ phần Anpha - AG với số lượng cổ phần nắm giữ là 200.000 cổ phần - mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2012 VND	2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	9.158.602.148	15.029.049.927
Tăng trong kỳ/năm	4.963.413.216	2.202.429.252
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(4.199.543.928)	(8.072.877.031)
Tại ngày 30 tháng 6/ngày 31 tháng 12	9.922.471.436	9.158.602.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm/kỳ

	Các khoản dự phòng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2011	-	673.383.344	673.383.344
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	589.867.997	9.962.381	599.830.378
Tại ngày 31/12/2011	589.867.997	683.345.725	1.273.213.722
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	1.156.996.099	(613.600.874)	543.395.225
Tại ngày 30/6/2012	1.746.864.096	69.744.851	1.816.608.947

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	1.193.036.738.095	1.250.467.172.715
Vay dài hạn đến hạn trả	13.092.958.200	10.592.954.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.940.377.800	4.121.814.422
	1.208.070.074.095	1.265.181.941.137

Chi tiết số dư theo tính chất của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	873.101.584.551	785.959.113.292
Vay chiết khấu	319.935.153.544	464.508.059.423
	1.193.036.738.095	1.250.467.172.715

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản tín dụng ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất vay được các ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu hồi nợ của các bộ chứng từ xuất khẩu, tài sản cố định, quyền sử dụng đất của Công ty và các tài sản cá nhân của ông Lưu Bách Thảo - Chủ tịch của Công ty.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế xuất nhập khẩu	61.057.283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.012.887.581	4.255.141.943
Thuế thu nhập cá nhân	235.999.703	2.962.742.584
Thuế tài nguyên	5.400.000	-
	5.315.344.567	7.217.884.527

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	872.908.137	78.662.000
Phải trả khác	6.043.618.401	6.668.008.730
	6.916.526.538	6.746.670.730



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	16.951.539.400	19.748.016.400
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.370.065.300	4.668.689.422
	19.321.604.700	24.416.705.822
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(13.092.958.200)	(10.592.954.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(1.940.377.800)	(4.121.814.422)
	4.288.268.700	9.701.937.400

Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là "Vietcombank") gồm hai khoản vay có tổng hạn mức tín dụng là 1.200.000.000 đồng và 34.000.000.000 đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng từ 1% đến 1,2% và được đảm bảo bằng chính nhà xưởng và máy móc hình thành từ các khoản vay này. Các khoản vay này được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 3 năm 2012 đến tháng 12 năm 2014 cho khoản vay có hạn mức là 1.200.000.000 đồng và từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 6 năm 2014 cho khoản vay còn lại.

Vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Agribank") có hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng cho việc mua xe tải đông lạnh vận chuyển hàng hóa. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng 1,5% và được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay này. Khoản vay này được hoàn trả 6 tháng một lần bắt đầu từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 5 năm 2013.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	13.092.958.200	10.592.954.000
Trong năm thứ hai	3.858.581.200	8.755.062.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	400.000.000
	16.951.539.400	19.748.016.400
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(13.092.958.200)	(10.592.954.000)
Số phải trả sau 12 tháng	3.858.581.200	9.155.062.400

Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thuê một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị. Thời hạn thuê của các hợp đồng thông thường là sáu mươi (60) tháng. Các khoản thuê này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 0,37%. Tiền nợ được thanh toán cố định và không có thỏa thuận nào cho các chi phí thuê tiềm tàng khác. Các khoản nợ thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tài sản thuê tài chính được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay.
 Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê		Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	1.953.149.591	4.472.478.960	1.940.377.800	4.121.814.422
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	487.338.912	633.767.045	429.687.500	546.875.000
	2.440.488.503	5.106.246.005	2.370.065.300	4.668.689.422
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(70.423.203)	(437.556.599)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	2.370.065.300	4.668.689.406	2.370.065.300	4.668.689.422
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)			(1.940.377.800)	(4.121.814.422)
Số phải trả sau 12 tháng			429.687.500	546.875.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	22.500.000	22.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn hơn 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ				Vốn đã góp	
	Tại ngày 30/6/2012		Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 30/6/2012	Tại ngày 31/12/2011
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%	VND	VND
Ông Lưu Bách Thảo	3.000.000	13,33	3.000.000	13,33	30.000.000.000	30.000.000.000
Far East Ventures LLC - Đại diện bởi Ông Daniel Yet	2.400.000	10,67	2.400.000	10,67	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.879.970	8,36	-	18.799.700.000
	5.400.000	24,00	7.279.970	32,36	54.000.000.000	72.799.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2011	225.000.000.000	75.000.000.000	381.298.636	-	56.439.690.718	356.820.989.354
Phân phối quỹ	-	-	4.047.734.834	-	(9.714.561.601)	(5.666.826.767)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	61.373.565.210	61.373.565.210
Có tức đã chia	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	-	85.598.694.327	390.027.727.797
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	18.358.913.176	18.358.913.176
Phân phối quỹ trong kỳ	-	-	-	2.843.117.543	(5.686.235.086)	(2.843.117.543)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.227.471.304)	(1.227.471.304)
Số dư tại ngày 30/6/2012	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	2.843.117.543	97.043.901.113	404.316.052.126

Căn cứ Nghị quyết số 02/2012/ĐHĐCĐ-VA ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc phân phối, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 33.750.000.000 đồng tương ứng với 15% vốn điều lệ
- Trích quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ lần lượt là 5% lợi nhuận sau thuế.
- Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 613.735.652 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 613.735.652 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc trích các quỹ, chi trả thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011 sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2012, cụ thể như sau:

- Theo Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty, khoản cổ tức chi trả bằng tiền mặt tương ứng với 5% vốn điều lệ với số tiền là 11.250.000.00 đồng đã được thanh toán vào ngày 12 tháng 7 năm 2012.
- Theo Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty, khoản cổ tức chi trả bằng tiền mặt tương ứng với 10% vốn điều lệ với số tiền là 22.500.000.00 đồng đã được thanh toán vào ngày 19 tháng 7 năm 2012.

Cũng theo Nghị quyết số 02/2012/ĐHĐCĐ-VA ngày 16 tháng 4 năm 2012, cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2012 thêm 75.000.000.000 đồng từ khoản thặng dư vốn cổ phần bằng việc phát hành thêm 7.500.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000/1 cổ phần theo tỷ lệ là 3:1 cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo này, việc tăng vốn chưa được thực hiện.

Theo Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Việt An, Công ty đã phê duyệt kế hoạch chào bán 10.000.000 cổ phần phổ thông với giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần nhằm đầu tư hai vùng nuôi là Bình Thạnh và Phú Thuận tại Tỉnh An Giang. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo này, việc chào bán các cổ phần phổ thông theo như Nghị quyết nêu trên vẫn chưa được thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Doanh thu xuất khẩu	858.067.067.810	654.007.455.152
Doanh thu nội địa	117.778.051.681	127.885.311.842
	975.845.119.491	781.892.766.994

Doanh thu của Công ty có được là xuất khẩu thành phẩm và xuất bán nội địa từ các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất cá tra fi lê. Các khoản doanh thu này được hình thành nên từ tài sản của Công ty tọa lạc tại Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Do đó, Công ty không làm báo cáo phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý nơi đặt các tài sản đó.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.183.793.470	542.268.484.549
Chi phí nhân công	46.268.568.102	46.354.821.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.775.334.549	9.136.202.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.175.294.173	60.822.793.608
Chi phí khác	25.780.044.103	59.975.216.143
	922.183.034.397	718.557.518.380

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi	191.250.707	1.136.976.492
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.630.467.829	31.882.940.990
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	635.733.624	5.578.932.776
Lãi cho vay	21.799.574.482	11.068.265.438
	28.257.026.642	49.667.115.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền vay	51.430.905.171	41.238.591.858
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.646.181.146	33.964.116.749
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	10.612.001.905
	57.077.086.317	85.814.710.512

23. LỖ/(LỢI NHUẬN) KHÁC

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Thu nhập khác	371.083.131	1.362.564.265
Chi phí khác	(1.146.284.933)	(201.979.303)
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(775.201.802)	1.160.584.962

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	19.761.442.874	22.632.278.571
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	2.469.829.388
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(302.193.648)	(6.535.240.354)
Thu nhập chịu thuế	19.459.249.226	13.627.208.829
<i>Trong đó: Thu nhập chịu thuế của hoạt động chính</i>	<i>22.053.120.906</i>	<i>17.499.692.996</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác</i>	<i>(2.593.871.680)</i>	<i>(3.872.484.167)</i>
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính	10%	10%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.945.924.923	1.362.720.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.945.924.923	1.362.720.882

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ ngày đăng ký kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2006 và 2007 là hai năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp) và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008).

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế	18.358.913.176	20.349.191.406
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.358.913.176	20.349.191.406
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	22.500.000	22.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	16.000.000	23.400.792

Tại ngày kết thúc giai đoạn, Công ty có các cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	32.000.000	46.801.584
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	128.000.000	140.404.752
Sau năm năm	1.232.000.000	1.928.875.283
Tổng cộng	1.392.000.000	2.116.081.619

Thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang trong 50 năm tính từ tháng 3 năm 2005. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 6 năm kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2005.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.873.930.791	69.425.885.005
Đầu tư ngắn hạn	47.996.315.497	179.600.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.230.103.543	714.457.115.961
Ký quỹ ngắn hạn	115.892.799	115.892.799
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ dài hạn	62.500.000	923.725.000
Tổng cộng	624.278.742.630	966.522.934.262
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.212.358.342.795	1.274.883.878.537
Phải trả người bán và phải trả khác	72.304.996.904	128.525.967.162
Chi phí phải trả	583.184.000	5.329.900.187
Tổng cộng	1.285.246.523.699	1.408.739.745.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	346.372.060.652	527.918.172.536	945.629.101.545	1.030.436.129.408
Đồng Euro (EUR)	22.024.214	811.224.259	-	-
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	-	10.506.542.400

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn tăng thêm mà Công ty dự kiến nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Vay ngắn hạn	1.193.036.738.095	-	1.193.036.738.095
Phải trả người bán và phải trả khác	72.304.996.904	-	72.304.996.904
Chi phí phải trả	583.184.000	-	583.184.000
Vay và nợ dài hạn	15.033.336.000	4.288.268.700	19.321.604.700

Tại ngày 31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Vay ngắn hạn	1.250.467.172.715	-	1.250.467.172.715
Phải trả người bán và phải trả khác	128.525.967.162	-	128.525.967.162
Chi phí phải trả	5.329.900.187	-	5.329.900.187
Vay và nợ dài hạn	14.714.768.422	9.701.937.400	24.416.705.822

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.873.930.791	-	8.873.930.791
Đầu tư ngắn hạn	47.996.315.497	-	47.996.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.230.103.543	-	565.230.103.543
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799	-	115.892.799
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	62.500.000	62.500.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.425.885.005	-	69.425.885.005
Đầu tư ngắn hạn	179.600.315.497	-	179.600.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	714.457.115.961	-	714.457.115.961
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799	-	115.892.799
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	923.725.000	923.725.000

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Cho Công ty cổ phần Anpha - AG vay	18.606.000.000	35.787.386.099
Thu hồi tiền cho Công ty cổ phần Anpha - AG vay	70.000.000.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lương và thưởng	1.154.600.000	792.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các số dư với các bên liên quan:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn đối với Công ty cổ phần Anpha - AG	47.996.315.497	176.390.315.497
Phải thu khác		
Lãi tiền vay của Công ty cổ phần Anpha - AG	50.062.030.238	28.262.455.756
Tạm ứng		
Ban Giám đốc	10.701.342.160	13.062.617.160
Phải trả khác		
Giám đốc	162.667.170	2.233.438.770
Thủ lao Hội đồng Quản trị	872.908.137	78.662.000



Lưu Bách Thảo
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Huyền
 Kế toán trưởng

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 4 6288 3568
Fax: +84 4 6288 5678

www.deloitte.com/vn

© 2011 Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 11, Phòng 1101, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750